TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2023
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Chiều.

Ông Lê Hoàng Điệt.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Đoàn Minh Tiến là Thư ký Tòa án nhân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý– Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2023/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2023 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Kiêm Thị N, sinh năm: 1999;

Địa chỉ: ấp An N, xã Thới A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn Đ, sinh năm: 2000;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2023 cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Kiêm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiêm Thị N và anh Trần Văn Đ tổ chức lễ cưới vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới An Hội,

huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 17 tháng 01 năm 2020. Hôn nhân của chị N và anh Đđược xây dựng trên cơ sở tự nguyện, chị N và anh Đtìm hiểu nhau hai năm thì kết hôn. Sau khi kết hôn chị N và anh Đvề sống tại gia đình của chị N tại ấp An Nhơn, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chị N, anh Đchng sống với nhau hạnh phúc, nhưng từ khi sinh cháu Trần Kthì vợ chồng anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, anh Đkhông chăm lo làm ăn. Từ đó dẫn đến chị N, anh Đthường xuyên cãi vã, sau đó anh Đđi làm ăn xa và vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì anh Đcó về một lần thăm cháu An, nhưng đối với chị N thì anh vẫn không quan tâm, chăm sóc như lúc đầu kết hôn. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Kiêm Thị N và anh Trần Văn Đ có một người con chung tên Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020) hiện nay cháu An đang sống cùng với chị Kiêm Thị N. Sau khi ly hôn chị Kiêm Thị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020) cho đến khi cháu An đủ 18 (mười tám) tuổi và không yêu cầu anh Trần Văn Đ cấp dưỡng nuôi cháu An.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Kiêm Thị N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn Đ: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của nguyên đơn chị Kiêm Thị N tại Thông báo thụ lý vụ án số: 174/TB-TLVA, ngày 29 tháng 5 năm 2023 và đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh Trần Văn Đ, cũng như đã triệu tập hợp lệ anh Đđến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng anh Đđều không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau đó Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh Đnhưng anh Đkhông gửi văn bản ghi ý kiến của anh Đđối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của chị Kiêm Thị N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau:

Về thủ tục Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu,

việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Kiêm Thị N, về việc chị N yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn Đ và chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020) cho đến khi cháu An đủ 18 (mười tám) tuổi và không yêu cầu anh Đcấp dưỡng nuôi con. Còn về tài sản chung, nợ chung chị Kiêm Thị N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kiêm Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng cả hai lần đều vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Kiêm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị Kiêm Thị N và bị đơn anh Trần Văn Đ, có nơi cư trú tại ấp Bố Liên 3, xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiêm Thị N và anh Trần Văn Đ xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đủ điều kiện kết hôn. Do đó, việc chị N và anh Đtiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn đúng theo đúng quy định pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Trong quá trình chung sống theo chị N trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung trong đời sống hôn nhân. Chị N, anh Đđã sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay, khi xảy ra mâu thuẫn chị N, anh Đ đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng

như muốn cho cháu An có được một gia đình có đủ cả cha lẫn mẹ nhưng không thành và vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Tại phiên tòa hôm nay chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh Trần Văn Đường. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 "*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Đối chiếu với quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ thì hiện nay, chị N và anh Đ sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa chị N, anh Đ đã đến mức trầm trọng, hiện nay chị N, anh Đ không còn sống chung với nhau như vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay, anh chị không còn thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Kiêm Thị N được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của chị Kiêm Thị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần K (nữ, sinh ngày 20-10-2020) đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Nhận thấy, từ khi chị N, anh Đ sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay thì cháu Trần K đều do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng về tâm lý phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng nhằm để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, ổn định cuộc sống cũng như tâm sinh lý của cháu Trần Knên việc giao cháu Trần Kcho chị Kiêm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, căn cứ vào các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Trần Kcho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu An đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Trần Văn Đ được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Đáng lẽ ra, anh Đlà người không trực tiếp nuôi các con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị N trình bày, hiện tại chị N có việc làm ổn định, thu nhập hằng tháng đảm bảo nuôi dưỡng cháu An đến đủ 18 (mười tám) tuổi, thấy rằng từ khi chị N, anh Đsống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay thì chị N luôn chăm sóc tốt về mọi mặt cho cháu An và chị N không yêu cầu anh Đcấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị Kiêm Thị N tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Chị Kiêm Thị N tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Kiêm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kiêm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiêm Thị N được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung:

2.1 Giao con chung tên Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020) cho chị Kiêm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020) đủ 18 (mười tám) tuổi.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn Đ không cấp dưỡng nuôi cháu Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020).

2.3 Sau khi ly hôn, anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Trần K(nữ, sinh ngày 20-10-2020), chị Kiêm Thị N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh Trần Văn Đ không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chị Kiêm Thị N tự khai không có nên Hội đồng xét xử

không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Kiêm Thị N tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Kiêm Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009248, ngày 26 tháng 5 năm 2023, chị Kiêm Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- UBND xã Thới An Hội, huyện Kế Sách , tỉnh Sóc Trăng.;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng